Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4818.30.10

Mã HS	4818.30.10
Mô tả hàng hóa	Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo / - Khăn trải bàn và khăn ăn: / - - Khăn trải bàn
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 06:53:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48183010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7668
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7668
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7668
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7394
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7347
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7347
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7347
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7347
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7347
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7347
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7397
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7397
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7397
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7397

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7397
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7397
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7398
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7398
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7398
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7398
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7398
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7398
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7399
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7353
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7361
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7361
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7361
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7361
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7361
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7361
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7383
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7383
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7383
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7383
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7383
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7383
VCFTA	2022	2022	10	VC!D7429
VCFTA	2023	2023	8	VC!E7429
VCFTA	2024	2024	6	VC!F7429
VCFTA	2025	2025	4	VC!G7429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H7429
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7429
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7409
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7409
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7409
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7409
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7409
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7409
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7422
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7422
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7422
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7422
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7422
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7422
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7426
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7426
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7426
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7426
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7426
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7426
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7427
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7427
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7427
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7427
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7427
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7427

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7377
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7377
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7377
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7377
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7377
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7377
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7377
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7414
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7414
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7414
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7414
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7414
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7414
RCEP B	2022	2022	20	B!D7414
RCEP B	2023	2023	20	B!E7414
RCEP B	2024	2024	20	B!F7414
RCEP B	2025	2025	20	B!G7414
RCEP B	2026	2026	20	B!H7414
RCEP B	2027	2027	20	B!I7414
RCEP C	2022	2022	*	C!D7414
RCEP C	2023	2023	*	C!E7414
RCEP C	2024	2024	*	C!F7414
RCEP C	2025	2025	*	C!G7414
RCEP C	2026	2026	*	C!H7414
RCEP C	2027	2027	*	C!I7414
RCEP D	2022	2022	20	D!D7414

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7414
RCEP D	2024	2024	20	D!F7414
RCEP D	2025	2025	20	D!G7414
RCEP D	2026	2026	20	D!H7414
RCEP D	2027	2027	20	D!I7414
RCEP E	2022	2022	20	E!D7417
RCEP E	2023	2023	20	E!E7417
RCEP E	2024	2024	20	E!F7417
RCEP E	2025	2025	20	E!G7417
RCEP E	2026	2026	20	E!H7417
RCEP E	2027	2027	20	E!I7417
RCEP F	2022	2022	20	F!D7414
RCEP F	2023	2023	20	F!E7414
RCEP F	2024	2024	20	F!F7414
RCEP F	2025	2025	20	F!G7414
RCEP F	2026	2026	20	F!H7414
RCEP F	2027	2027	20	F!I7414
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6859
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6859
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6859
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6859

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4818.30 có 2 dòng thuế; dòng 4818.30.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Khăn trải bàn.	4818.30.20 Khăn ăn (serviettes)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4818.30.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4818.30.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7668), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.